► **GRAMMAR (NGỮ PHÁP)**

1. The simple present tense of tobe (Thì hiện tại đơn của tobe)

Các dạng câu.

(+) **Positive form** (dạng khẳng định)

(-) **Negative form** (dạng phủ định)

(?) **Question form** (dạng câu hỏi)

a) **Yes - No question** (Câu hỏi Yes, No)

b) **WH question** (Câu hỏi WH)

Công thức.

Khẳng định	S + **am / is / are**		+ N / Adj.
Phủ định	S + **am / is / are**	**+ NOT**	+ N / Adj.
Nghi vấn	Am / Is / Are	+ S	+ N / Adj.
☞ **Yes,** S + **am / is / are** ☞ **No,** S + **am / is / are + not.** **WH + am / is / are** + S + ... ?			

E.g. (+) She is a student → **affirmative**

(-) She is not a student → **negative**

(?) Is she a student? → **question**

Short answers → Yes, she is. / No, she isn't.

2. Subject pronouns, object pronouns, possessive adjectives and possessive pronouns

Subject pronouns	Object pronouns	Mean	Possessive adjectives	Possessive pronouns
I	Me	Tôi	My	Mine
You	You	Bạn	Your	Yours
We	Us	Chúng tôi	Our	Ours
They	Them	Họ	Their	Theirs
He	Him	Anh ấy	His	His
She	Her	Cô ấy	Her	Her
It	It	Nó	Its	Its

3. Possessivecase (Sở hữu cách)

Sở hữu cách được dùng để diễn tả sự sở hữu của dối tượng thứ nhất với đối tượng theo sau bằng cách thêm 's vào sau đối tượng thứ nhất.

E.g. Daniel's book (Sách của Daniel)

Cách dùng

Ta dùng sở hữu cách để diễn đạt sự sở hữu của người và vật.

E.g. Paul's bike is nice. (Xe đạp của Paul thì đẹp.)

Ta dùng sở hữu cách với thời gian.

E.g. a week's time (thời gian một tuần)

Ta dùng sở hữu cách với những vật duy nhất.

E.g. the moon's orbit (qũy đạo của mặt trăng)

Chú ý

Ta không dùng sở hữu cách **với sự vật, sự việc và hiện tượng mà dùng giới từ of.**

E.g. the remote control of the TV (điều khiển từ xa của ti vi)

Cách viết kí hiệu *sở* hữu cách

LIVEWORKSHEETS

Ta thêm 's vào sau danh từ số ít, danh từ không đếm được hoặc danh từ số nhiều nhưng không kết thúc bằng s.

E.g. Jack's shoes aren't expensive. (Giầy của Jack thì không đắt.)
Their children's room is small. (Phòng cuả các con họ thì nhỏ.)

Ta chỉ thêm dấu lược ' (dấu phẩy bên trên) vào sau danh từ số nhiều hoặc từ tận cùng là s.

E.g. The parents' room is large. (Phòng của ba me thì lớn.)

4. Demonstrative pronouns (Đại từ chỉ định)

This	That
- Nói về người hoặc vật ở <u>số ít</u> ở gần người nói (đây, này) <u>This</u> is a nice cup of tea. We have lived in this house for twenty years. **- Giới thiệu người (số ít)** <u>This</u> is Janet. This is John and this is Michael. **- Bắt đầu cuộc nói chuyện trên điện thoại.** Hello, <u>this</u> is Lan. Can I speak to Mai?	**- Nói về người hoặc vật <u>số ít</u> ở xa người nói (kia, đó)** What's <u>that</u>? Who lives in <u>that</u> house? **- Dùng để thay thế cho điều đã được nói phía trước.** "I've got a new job." "<u>That</u>'s a great."
These	**Those**
- Nói về người hoặc vật ở <u>số nhiều</u> ở gần người nói (đây, này) Whose shoes are <u>these</u>? Have you rea all of <u>these</u> books? **- Giới thiệu người (số nhiều)** <u>These</u> are my friends, John and Michael. (Không dùng: <u>These</u> are John and Michael.)	**- Nói về người hoặc vật <u>số nhiều</u> ở xa người nói (kia, đó)** <u>Those</u> are very expensive shoes. Who are <u>those</u> people?

5. Have got/ Sở hữu, làm chủ, có.

Affirmative	I/ You/ We/ They	+ have got ('ve got) ….
	He/ She/ It	+ has got ('s got)…..
Negative	I/ You/ We/ They	+ have not (haven't) got ….
	He/ She/ It	+ has not (hasn't) got …..
Questions	Have + I/ You/ We/ They	+ got….?
	Has + He/ She/ It	+ got ….?
Short answers	Yes, I/ You/ We/ They	+ have
	Yes, He/ She/ It	+ has
	No, I/ You/ We/ They	+ haven't
	No, He/ She/ It	+ hasn't

E.g. (+) She has got a sister
(-) She has not got a sister
(?) Has she got a sister?

6. Hỏi bạn đến từ quốc gia nào

a. Where + am/is/are + S + from?
→ S + am/is/are + from + (country)
b. What + am/is/are + her/his/your/ their... + nationality/nationalities?

LIVEWORKSHEETS

→ S + am/is/are + (nationality)	
E.g. Where are you from?	→I am from Vietnam.
What are your nationality?	→I am Vietnamese.

7. Question words: Where …? What …? Who …?

Where: (Ở đâu)

Công thức	Where + to be + S?
Trả lời	S + to be + (place)
E.g. Where are the students? ☞ They are in the classroom.	

+ What: (Cái gì)

Công thức	What + to be + S?
Trả lời	S + to be + (thing)
E.g. What is your name? ☞ My name is Kate.	

+ Who: (Chức năng chủ ngữ "ai")

Công thức	Who + to be + S?
Trả lời	S + to be + (person)
E.g. Who is she? ☞ She is my teacher.	

8. Conjunctions " or/but/and…"

a. Định nghĩa liên từ

Liên từ (hay còn gọi là từ nối) dùng để kết hợp các từ, cụm từ, mệnh đề hoặc câu với nhau.
Liên từ đóng vai trò quan trọng trong tiếng Anh, đặc biệt là ngôn ngữ viết. Bởi chúng làm cho các ý trong một câu, các câu văn trong một đoạn liên kết với nhau chặt chẽ hơn.

Liên từ đẳng lập.

- **And** (và): Dùng để bổ sung thêm thông tin trong câu hoặc cho mệnh đề đứng trước nó.

Ví dụ: I like seeing the cartoon **and** the news when I have free time.
(Tôi thích xem phim hoạt hình và thời sự khi tôi có thời gian rảnh rỗi.)

- **But** (nhưng): Dùng để nối 2 mệnh đề mang nghĩa trái ngược, đối lập nhau.

Ví dụ: My brother likes watching cartoons **but** I like watching game shows.
(Anh trai tớ thích xem phim hoạt hình nhưng tớ lại thích xem các chương trình giải trí.)

- **Or** (hoặc): Được dùng khi có sự lựa chọn.

Ví dụ: You can watch Korean film or listen to music.
(Bạn có thể xem phim Hàn hoặc nghe nhạc.)

- **So** (nên, vì vậy mà, vì thế nên, vậy nên): Dùng để nói về một kết quả của sự việc được nhắc đến trước đó.

Ví dụ: He often watches news programmes, so he gets a lot of information about society.
(Anh ấy thường xem các chương trình thời sự nên anh ấy cập nhật được nhiều thông tin về xã hội.)

LIVEWORKSHEETS

9. Giới từ chỉ vị trí (Preposition of place)

a. Các giới từ chỉ vị trí phổ biến

Preposition of place	Meaning	Example
1. **On**	: ở trên	on the table, on the wall, on the ground, on the first floor
2. **In**	: ở trong	in a box, in a small room, in the countryside
3. **Near**	: gần	I live near my school
4. **Next to**	: kế bên	My house is next to Lan's house.
5. **Between**	: ở giữa	The clock is between the picture and the calendar.
6. **Under**	: ở dưới	The dog is under the table.
7. **Opposite**	: đối diện	The restaurant is opposite the park

b. Vị trí của giới từ

Giới từ chỉ vị trí thường đứng sau động từ tobe và đứng trước danh từ.

Cấu trúc

The + danh từ + to be + giới từ + the + danh từ

Ex:

- The Cookie is on the plate. (Cái bánh ở trên cái đĩa.)
- The rabbit is across the street. (Chú thỏ ở bên kia đường.)

There is/ There are + (a/an)+ danh từ + giới từ + the + danh từ

Ex:

- There is a cup of coffee on the table. (Có một cốc cà phê ở trên bàn.)
- There is a stool next to the fireplace. (Có một chiếc ghế đẩu bên cạnh lò sưởi.)

LIVEWORKSHEETS